

# LUẬN A TỶ ĐẠT MA CÂU XÁ

## QUYỂN 3

### Phẩm 2: PHÂN BIỆT CĂN (PHẦN 1)

Trong chương nói về giới trước đây đã có liệt kê các căn, như vậy căn có nghĩa là gì?

Ngũ căn có nghĩa là năng lực tối thượng. Loại pháp có được năng lực tối thượng này có tên là căn. Như vậy ý nghĩa tổng quát của căn là tăng thượng.

Hỏi: Ý nghĩa tăng thượng của các căn là ở những sự việc nào?

Tụng đáp: (Âm Hán):

*Truyền thuyết ngũ ư tứ  
Tứ căn ư nhị chủng  
Ngũ bát nhiệm tịnh trung  
Các biệt vi tăng thượng.*

Dịch nghĩa:

*Năm căn có bốn sự  
Bốn căn mỗi hai loại  
Năm, tám căn nhiệm tịnh  
Mỗi thứ có tăng thượng.*

(Theo truyền thuyết, năm căn nhãn v.v... có bốn sự. Mỗi một trong bốn căn v.v... đều có hai loại. Năm căn như thọ v.v..., tám căn như tín v.v... đối với các pháp nhiệm tịnh đều có riêng ý nghĩa tăng thượng).

**Luận:** Mỗi một trong năm căn nhãn v.v... có ý nghĩa tăng thượng vì: 1. Sự trang nghiêm của thân; 2. Sự bảo dưỡng thân; 3. Sự sinh khởi thức và các tâm sở tương ứng với thức; 4. Sự hoạt động riêng biệt.

Các căn nhãn nhĩ có ý nghĩa tăng thượng vì: 1. Làm trang nghiêm thân, nếu không có hai căn này sẽ bị đui điếc, xấu xí; 2. Bảo dưỡng thân, tức nhờ thấy và nghe mà tránh được những điều nguy hiểm; 3. Phát sinh nhãn thức, nhĩ thức và các tâm sở pháp tương ứng; 4. Hoạt

động riêng biệt, như khả năng nhìn thấy chỉ thuộc về nhãn căn, khả năng nghe tiếng chỉ thuộc về nhĩ căn.

Các căn ty, thiết và thân có ý nghĩa tăng thượng vì: 1. Làm trang nghiêm thân; 2. Bảo dưỡng thân nhờ hấp thụ các thức ăn cứng (đoạn thực); 3. Sinh khởi ba thức; 4. Hoạt động riêng biệt, (như ngửi mùi, nếm vị và xúc chạm).

Bốn căn nam, nữ, mạng và ý có ý nghĩa tăng thượng đối với hai việc.

Nam và nữ căn: 1. Giúp phân loại chúng sinh, tức vì có hai căn nên chúng sinh được xếp thành hai loại nam nữ khác nhau; 2. Giúp phân biệt chúng sinh, tức nhờ có hai căn nên mới có sự khác biệt giữa hai giới tánh về hình dáng, giọng nói, phong cách sinh hoạt.

Có luận sư không chấp nhận giải thích trên. Họ cho hai căn nam nữ chỉ cho thấy sự khác biệt giữa những chúng sinh ở Sắc giới không có các căn nam nữ và sự phân loại về giới tánh dựa vào sự khác biệt này. Vì thế nếu hai căn nam nữ có được ý nghĩa tăng thượng đối với hai việc thì hai việc đó là sự nhiễm ô và sự thanh tịnh. Thật vậy ba loại hoạn quan và lưỡng tính đều nằm ngoài: 1. Các pháp tạp nhiễm như không đắc luật nghi, tạo vô gián nghiệp, đoạn thiện căn, và cũng nằm ngoài; 2. Các pháp thanh tịnh như đắc luật nghi, đắc quả, lìa nhiễm.

Mạng căn có ý nghĩa tăng thượng vì: 1. Làm cho chúng đồng phần được tương tục, tức tạo ra một hiện hữu, và; 2. Duy trì chúng đồng phần này, tức sự kéo dài của một hiện hữu từ khi sinh ra cho đến khi chết.

Ý căn có ý nghĩa tăng thượng vì: 1. Làm cho đời sống kế tiếp được tương tục, như kinh có nói: “Bấy giờ Kiện-đạt-phước, tức một chúng sinh đang ở vào giai đoạn trung hữu, có một trong hai tâm là ái hoặc sân...”, và; 2. Có khả năng tự tại: tất cả các pháp đều phải tùy thuộc vào ý, như kinh nói: “Tâm có khả năng dẫn đường cho thế gian, bao gồm thế gian, tất cả các pháp đều phải tùy phục một tâm này”.

Năm căn như thọ là lạc, khổ, hỷ, ưu, xả và tám căn như tín, cần, niệm, định, tuệ, vị tri đương tri, dĩ tri, cụ tri đều có ý nghĩa tăng thượng đối với các pháp nhiễm và tịnh.

Các căn lạc v.v... có ý nghĩa tăng thượng đối với pháp nhiễm vì thường bị các pháp tùy miên như tham v.v... đeo bám tăng trưởng. Tám căn như tín v.v... có ý nghĩa tăng thượng đối với pháp tịnh vì tất cả các pháp thanh tịnh đều dựa vào chúng để sinh khởi và tăng trưởng.

Có luận sư cho các thọ cũng có ý nghĩa tăng thượng đối với pháp tịnh, như kinh có nói: “Nhờ lạc nên tâm định, nhờ khổ nên có tín, nhờ

hỷ, ưu, xả nên có xuất ly”. Đây là giải thích của Tỳ-bà-sa.

Các luận sư lại nói: 1. Sự tăng thượng của các căn nhãn v.v... không phải là bảo dưỡng thân mà đó là khả năng của các thức nhãn v.v..., vì nhờ có phân biệt nên mới tránh được nguy hiểm và thọ dụng các loại thức ăn cứng, và; 2. Sự hoạt động riêng biệt như thấy sắc v.v... là thuộc về nhãn thức chứ không phải nhãn căn. Vì thế những giải thích trước đây về ý nghĩa tăng thượng của các căn nhãn v.v... đều không hợp lý.

Hỏi: Nếu vậy, ý nghĩa tăng thượng của các căn là gì?

Tụng đáp: (Âm Hán):

*Liễu tự cảnh tăng thượng  
Tống lập ư lục căn  
Tòng thân lập nhị căn  
Nữ nam tánh tăng thượng  
Ư đồng trụ tạp nhiễm  
Thanh tịnh tăng thượng cố  
Ứng tri mạng ngũ thọ  
Tính đẳng lập vi căn  
Vị đương tri dĩ tri  
Cụ tri căn diệc nhĩ  
Ư đắc hậu hậu đạo  
Niết bàn đẳng tăng thượng.*

Dịch nghĩa:

*Liễu biệt cảnh tăng thượng  
Tống lập ở sáu căn  
Từ thân lập hai căn  
Tánh nam, nữ tăng thượng  
Với đồng trụ tạp nhiễm  
Pháp thanh tịnh tăng thượng  
Nên biết mạng, năm thọ  
Tín v.v... lập làm nên căn  
Vị đương, dĩ tri căn  
Cụ tri căn cũng vậy  
Vĩ đắc đạo kế tiếp  
Như Niết-bàn v.v... tăng thượng.*

(Vì tăng thượng đối với sự liễu biệt cảnh cho nên cả sáu căn đều được lập thành. Từ thân lập thành hai căn. Vì tăng thượng đối với nữ tánh và nam tánh, đối với sự đình trụ của đồng phân, pháp nhiễm, và

pháp tịnh vì có tăng thượng, nên biết mạng năm thọ, và tín v.v... đều được lập làm căn. Các căn vị tri đương tri, dĩ tri và cụ tri cũng như vậy. Vì đối với việc đạt các đạo quả kế tiếp như Niết-bàn v.v... đều có tăng thượng).

**Luận:** Liễu biệt tự cảnh chính là sáu thức thân. Năm căn nhãn v.v... có tác dụng tăng thượng đối với loại thức có khả năng liễu biệt các cảnh nơi đối tượng duyên riêng của mình và ý căn có tác dụng tăng thượng đối với loại thức có khả năng liễu biệt tất cả các cảnh, vì thế nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân và ý đều được gọi là căn.

Hỏi: Các cảnh sắc v.v... cũng có ý nghĩa tăng thượng đối với các thức liễu biệt lẽ ra cũng nên gọi là căn chăng?

Đáp: Cảnh không có tác dụng tăng thượng vì tăng thượng có nghĩa là năng lực thù thắng. Nhãn căn được gọi là tăng thượng vì có năng lực tự tại trong việc phát khởi loại thức liễu biệt sắc và là nhân cho tất cả các thức liễu biệt sắc, trong khi mỗi cảnh chỉ hỗ trợ cho việc phát khởi một thức độc nhất. Hơn nữa, nhãn thức có được rõ ràng hay mơ hồ, mạnh hay yếu là tùy thuộc vào năng lực của nhãn căn trong khi sắc lại không có khả năng này. Đối với các căn và các cảnh khác cũng như vậy.

Từ thân căn lại lập thành hai căn nam và nữ vì chúng có tác dụng tăng thượng đối với nữ tánh và nam tánh. Hai căn này không khác với thân căn vì chúng vẫn nhận biết xúc. Tuy nhiên có một phần của thân căn có tên là nam căn hoặc nữ căn là vì phần này có tác dụng tăng thượng đối với tính chất nam hay nữ. Nữ tánh bao hàm hình dáng, âm thanh, cử chỉ, chí hướng thuộc riêng về nữ giới, đối với nam giới cũng như vậy. Sự khác biệt giữa hai giới là nhờ vào hai phần này của thân nên biết hai phần này có tác dụng tăng thượng đối với hai tánh và vì thế được lập thành căn.

Vì có tác dụng tăng thượng đối với sự đình trú của chúng đồng phần, đối với các pháp nhiệm và đối với các pháp tịnh mà mạng căn, năm căn như thọ và năm căn như tín v.v... đã được lập thành căn.

Mạng căn có tác dụng tăng thượng đối với sự kéo dài đời sống từ khi sinh cho đến khi chết, tuy nhiên các luận sư Tỳ-bà-sa lại cho không phải là sự kéo dài đời sống mà là sự nối kết đời sống này với một đời sống khác và sự nối kết này hoàn toàn tùy thuộc vào ý.

Năm căn như lạc v.v... có tác dụng tăng thượng đối với các pháp nhiệm, như kinh nói: “Tham nường vào lạc thọ mà tăng trưởng, sân nường vào khổ thọ mà tăng trưởng, vô minh nường vào bất lạc bất khổ

mà tăng trưởng”. (Về điểm này các luận sư thuộc Kinh bộ đều đồng ý với Tỳ-bà-sa.)

Năm căn như tín v.v... có tác dụng tăng thượng đối với các pháp tịnh vì nhờ có thế lực của chúng mà hàng phục được các phiền não và dẫn dắt được Thánh đạo. Ở đây nói “ưng tri” là hàm ý hành giả nên thừa nhận mỗi một pháp được bàn đến ở trên đều có khả năng được lập thành căn.

Ba căn vô lậu vị tri đương tri, dĩ tri và cụ tri đều có tác dụng tăng thượng đối với việc được các quả cao hơn như Niết-bàn v.v... cho nên cũng giống như vậy. Nói “cũng giống như vậy” là hàm ý cả ba căn này đều được lập thành.

Vị tri đương tri căn có tác dụng tăng thượng đối với việc đạt được đạo quả là dĩ tri căn.

Dĩ tri căn có tác dụng tăng thượng đối với việc đạt được đạo quả là cụ tri căn.

Cụ tri căn có tác dụng tăng thượng đối với việc đạt được đạo quả là Niết-bàn vì không có trường hợp tâm chưa giải thoát mà lại có thể nhập Niết-bàn.

Chữ “đẳng” (vân vân) của tụng văn hàm ý có thêm một giải thích khác:

Vị tri đương tri căn có tác dụng tăng thượng đối với sự hủy diệt của các phiền não được đoạn trừ ở kiến đạo.

Dĩ tri căn có tác dụng tăng thượng đối với sự hủy diệt của các phiền não được đoạn trừ ở tu đạo.

Cụ tri căn có tác dụng tăng thượng đối với hiện pháp lạc trụ, nhờ nó mới có khả năng lãnh thọ hỷ và lạc của sự giải thoát các phiền não.

Vấn nạn của Số luận: Tại sao chỉ lập hai mươi hai căn? Nếu vì có tác dụng tăng thượng nên được lập làm căn thì vô minh và các chi khác thuộc mười hai nhân duyên cũng nên lập làm căn vì các nhân vô minh v.v... có tác dụng tăng thượng đối với các quả là hành v.v..., ngoài ra tiếng nói, tay, chân, nơi đại tiểu tiện đều có tác dụng tăng thượng đối với lời nói, sự cầm nắm, sự bước đi, sự bài tiết, sự vui thích cũng nên được lập thành căn.

Đáp: Không có chỗ dành cho vô minh v.v... trong số hai mươi hai căn mà Đức Thế Tôn đã thuyết giảng. Khi kể ra các căn, Đức Thế Tôn đã căn cứ vào các tính chất như sau:

Tụng đáp: (Âm Hán):

*Tâm sở y thứ biệt*

*Thử trụ thử tạp nhiễm  
Thử tư lương thử tịnh  
Do thử lượng lập căn.*

Dịch nghĩa:

*Chỗ nương tâm phân biệt  
Trụ này tạp nhiễm này  
Tư lương này tịnh này Do  
vậy nên lập căn.*

(Làm chỗ dựa cho tâm, giúp phân biệt nam nữ, giúp đình trụ, làm cho tạp nhiễm, làm hành trang tu tập, làm cho thanh tịnh vì các tính chất trên nên được lập làm căn).

**Luận:** Chỗ dựa của tâm là sáu căn của thức, từ nhãn căn cho đến ý căn. Chúng là sáu xứ ở bên trong, là những thành phần căn bản của một chúng sinh.

Các tính chất khác biệt của chúng sinh này là do nữ hoặc nam căn.

Chúng sinh này có đình trụ trong một thời gian là do mạng căn.

Chúng sinh này bị nhiễm ô là vì năm thọ căn.

Chúng sinh này có thể chuẩn bị cho sự tu tập giải thoát là nhờ có năm căn như tín v.v...

Chúng sinh này được thanh tịnh là nhờ ba căn vô lậu.

Các pháp này có tính chất tăng thượng đối với sự tạo thành, sự phân loại v.v... của chúng sinh nên được gọi là căn. Các pháp khác như tiếng nói v.v... không có tính chất này nên không lập thành căn.

Có luận sư đã đưa một giải thích khác về tính chất của căn như sau:

Tụng: (Âm Hán):

*Hoặc lưu chuyển sở y  
Cập sinh trụ thọ dụng  
Kiến lập tiền thập tứ  
Hoàn diệt hậu diệt nhiên.*

Dịch nghĩa:

*Hoặc chỗ dựa lưu chuyển,  
Giúp sinh, trụ thọ dụng  
Trước lập mười bốn căn  
Hoàn diệt sau cũng vậy.*

(Hoặc vì làm chỗ dựa cho lưu chuyển, vì giúp sinh khởi, đình trụ, và thọ dụng nên lập thành mười bốn căn ở đầu. Về sau đối với hoàn

diệt cũng như vậy).

**Luận:** Chữ “hoặc” ở đây là chỉ cho ý kiến của các luận sư khác:

Sáu căn nhãn v.v... (lục xứ) là chỗ dựa của lưu chuyển (luân hồi). Sáu xứ sinh khởi là nhờ có nữ hoặc nam căn, đình trụ được là nhờ có mạng căn, lãnh thọ được là nhờ có năm thọ. Như vậy đã dựa vào các ý nghĩa trên để lập thành mười bốn căn thuộc giai đoạn lưu chuyển.

Ở giai đoạn hoàn diệt (Niết-bàn) cũng dựa vào bốn ý nghĩa này để lập thành tám căn: Năm căn như tín v.v... là chỗ dựa của Niết-bàn, Niết-bàn sinh khởi nhờ có loại căn vô lậu thứ nhất, đình trụ nhờ có loại căn vô lậu thứ hai, và thọ dụng là nhờ có loại căn vô lậu thứ ba vì nhờ có loại căn này mới có thể thọ hỷ và lạc của giải thoát. Như vậy số lượng và thứ tự của các căn vẫn giống như đã được kinh lập thành.

Về tiếng nói, tay, chân, nơi đại tiểu tiện, bộ phận sinh dục đều không phải là căn.

Tiếng nói không có tác dụng tăng thượng đối với lời nói vì lời nói hình thành được là nhờ sự học tập. Tay và chân không có tác dụng tăng thượng đối với sự cầm nắm và đi lại vì sự cầm nắm và đi lại chỉ là sự sinh khởi của tay và chân ở sát-na kế tiếp trong một vị trí khác với một hình dạng khác, hơn nữa không có tay chân vẫn có thể cầm nắm và đi lại như trong trường hợp các loại bò sát. Các nơi đại tiểu tiện không có tác dụng tăng thượng đối với sự bài tiết vì những vật nào nặng thì luôn luôn rơi xuống trong khoảng không, hơn nữa chính sức gió (phong giới) đẩy các chất thải này ra ngoài. Các bộ phận sinh dục cũng không có tác dụng tăng thượng đối với sự vui thích vì sự vui thích phát sinh là do nữ căn hoặc nam căn.

Nếu cho tay, chân v.v... là căn thì cổ họng, răng, mí mắt, các khớp xương cũng phải được lập làm căn vì chúng cũng có tác dụng nuốt, nhai, mở đóng, co duỗi các đốt xương, hoặc tất cả các nhân có tác động đến quả đều phải được lập làm căn. Tuy nhiên căn chỉ được lập thành khi có tác dụng tăng thượng.

Trên đây đã giải thích về các căn nhãn v.v... và hai căn nam nữ. Mạng căn sẽ được trình bày trong phần nói về các pháp tâm bất tương ưng vì nó cũng là một trong số các pháp này. Năm căn như tín v.v... là các tâm sở cho nên sẽ được đề cập cùng với các tâm sở. Năm căn như thọ và ba căn vô lậu sẽ được trình bày tiếp theo đây vì chúng không còn được nói đến ở nơi nào khác.

Tụng: (Âm Hán):

*Thân bất duyệt danh khổ*

*Túc thử duyệt danh lạc  
 Cập tam định tâm duyệt  
 Dư xứ thử danh hỷ  
 Tâm bất duyệt danh ưu  
 Trung xả nhị vô biệt  
 Kiếm Tu, Vô học đạo  
 Y cứu lập tam căn.*

Dịch nghĩa:

*Thân không vui gọi “khổ”  
 Nếu vui thì gọi “lạc”  
 Ở ba tâm định vui  
 Xứ khác đây gọi “hỷ”  
 Tâm không vui gọi “ưu”  
 “Xả” trong không phân biệt  
 Đạo kiến, tu vô học  
 Nương chín lập ba căn.*

(Thân không vui gọi là khổ. Nếu vui thì gọi là lạc. Ở đệ tam định, tâm vui cũng gọi như vậy. Ở các chỗ khác, tâm vui gọi là hỷ. Tâm không vui gọi là ưu. Xả nằm ở giữa vì không phân biệt khổ hay vui. Ở kiến đạo, tu đạo, và vô học đạo dựa vào chín căn để lập ba căn).

**Luận:** “Thân” là thân thọ vì nương vào thân để khởi và tương ứng với năm thức nhãn v.v..., “bất duyệt” (không vui thích ý) là làm tổn não. Loại thọ tương ứng với năm thức thân và làm tổn não được gọi là khổ căn.

“Duyệt” (vui thích ý) là làm thoải mái, dễ chịu. Loại thân thọ làm cho vui thích được gọi là Lạc căn.

Ở đệ tam thiền, loại thọ tương ứng với tâm và làm cho vui thích ý cũng được gọi là lạc căn. Nói “thọ tương ứng với tâm” (tâm thọ) là hàm ý ở đệ tam thiền không có thân thọ vì không có năm thức thân cho nên thọ chỉ tương ứng với tâm (ý thức), khi tâm cảm thấy thoải mái dễ chịu thì gọi loại tâm thọ này là Lạc căn.

Ở ba địa dưới (Dục giới, sơ thiền và đệ nhị thiền) loại thọ này được gọi là Hỷ căn.

Ở các địa bên trên đệ tam thiền đều không có loại thọ này.

Ở đệ tam thiền, loại tâm thọ này vốn an tịnh vì hành giả khi nhập định đã lìa bỏ hỷ tham vì thế chỉ có lạc mà không có hỷ. Trong khi ở các địa dưới loại tâm thọ này vốn thô động vì hành giả chưa lìa bỏ hỷ tham cho nên chỉ gọi là Hỷ.



Loại tâm thọ (thọ tương ứng với ý thức) thường làm tổn não được gọi là Ưu căn.

Chữ “trung” (ở giữa) có nghĩa là “không phải vui thích cũng không phải không vui thích”, tức chỉ cho loại thọ không khổ không lạc (bất khổ bất lạc). Ở đây, loại thọ nằm ở giữa (trung thọ) này được gọi là Xả căn.

Hỏi: Như vậy Xả căn thuộc về thân thọ hay tâm thọ?

Đáp: Thuộc về cả hai.

Hỏi: Tại sao vừa thuộc thân vừa thuộc tâm mà chỉ có một căn?

Đáp: Vì dù thuộc thân hay tâm, xả thọ đều không có sự phân biệt. Các tâm thọ khổ, lạc sinh khởi là do sự phân biệt về “khả ái”, “không khả ái” v.v... Còn các thân thọ sinh khởi là do cảnh ở ngoài. Các bậc A-la-hán cũng như vậy, tức không còn phân biệt về khả ái, bất khả ái v.v... nhưng vẫn còn có các thân thọ sinh khởi do cảnh ở ngoài. Vì thế đã dựa vào hai loại thân và tâm thọ khác nhau để lập thành các căn khổ lạc.

Xả căn thì khác, sinh khởi một cách tự nhiên giống như tất cả các loại thân thọ khác nhưng lại sinh khởi ở một người không có bất cứ khái niệm phân biệt nào cả vì thế chỉ lập thành một căn cho cả hai loại thân và tâm.

Hơn nữa các loại thọ khổ lạc khi ở thân và khi ở tâm đều làm tổn não hoặc làm vui thích theo cách riêng của mỗi loại, vì thế mà phải lập riêng thành hai loại thuộc thân và tâm khác nhau. Trong khi xả căn dù ở thân hay tâm đều không có tính chất phân biệt, không làm tổn não cũng không làm vui thích. Vì tính chất không khác nhau này mà ở thân và tâm chỉ lập chung thành một căn.

Chín căn ý, lạc, hỷ, xả, tín, cần, niệm, định và tuệ lập thành vị tri đương tri căn ở giai đoạn kiến đạo, lập thành dĩ tri căn ở giai đoạn tu đạo, và lập thành cụ tri căn ở vô học đạo.

Hỏi: Vì sao ba loại căn ở trên được gọi tên như vậy?

Đáp: Khi hành giả ở kiến đạo nỗ lực tìm hiểu những điều chưa hiểu được là bốn đế thì suy nghĩ: “Ta sẽ hiểu được”. Vì thế loại căn này có tên là vị tri đương tri căn. Khi ở vào giai đoạn tu đạo, (con đường của sự thiên quán (về bốn đế)), hành giả không có gì mới để tìm hiểu và là người “đã biết”. Tuy nhiên để đoạn trừ các phiền não còn lại, hành giả phải thường xuyên quán sát bốn đế đã được liễu tri, vì thế loại căn này có tên là dĩ tri căn. Khi ở đạo vô học, hành giả biết được là mình đã biết. Hành giả biết được bốn đế đã được liễu tri. Vì có được “cái biết là mình đã biết” này mà hành giả được gọi là người cụ tri, (người biết mình đã

biết) và loại căn này được gọi là cụ tri căn. Hoặc vì hành giả thường thực hành “cái biết lý bốn đế đã được liễu tri” này lâu ngày thành tánh (thói quen) nên nói là cụ tri. Thật vậy khi hành giả đạt được tận trí và vô sinh trí thì tự biết được như thật: “Tất cả những gì về khổ ta đã biết hết, không còn gì để biết về nó nữa”. “Tất cả những gì về tập ta đã biết hết, không còn...”.

Trên đây đã giải thích tất cả các tính chất riêng biệt của các căn, tiếp theo là phần nói về các nội dung khác nhau của chúng. Trong hai mươi hai loại căn này, căn nào thuộc hữu lậu và căn nào thuộc vô lậu?

Tụng đáp: (Âm Hán):

*Duy vô lậu hậu tam  
Hữu sắc mạng ưu khổ  
Đương tri duy hữu lậu  
Thông nhị dư cửu căn.*

Dịch nghĩa:

*Ba căn cuối vô lậu  
Sắc, mạng, ưu, khổ căn  
Nên biết là hữu lậu  
Chín căn thông cả hai.*

(Chỉ có ba căn cuối cùng là vô lậu. Các sắc căn, mạng căn, ưu căn, khổ căn chỉ là hữu lậu. Chín căn còn lại thuộc cả hai loại).

**Luận:** Ba căn cuối cùng thuộc vô lậu. Vô lậu (không có khuyết điểm) có nghĩa là vô cấu (không có vết bẩn) vì cấu và lậu tuy gọi tên khác nhau nhưng có nghĩa giống nhau.

Bảy sắc căn (gồm nhãn căn, nhĩ căn, tị căn, thiệt căn, thân căn, nữ căn, và nam căn vì đều thuộc về sắc uẩn), mạng căn, khổ căn, và ưu căn đều thuộc hữu lậu.

Ý căn, lạc căn, hỷ căn, xả căn, và năm căn như tín v.v... có thể vô lậu hoặc hữu lậu.

Có luận sư cho năm căn như tín v.v... chỉ thuộc vô lậu vì Đức Thế Tôn có nói: “Những người nào, ở vào mức độ nào đó, hoàn toàn không có năm căn như tín v.v... thì ta gọi người đó là người ở ngoài, thuộc về hàng dị sinh”. Như vậy nếu đạt được năm căn như tín v.v... ở một mức độ nào đó thì đó là bậc A-la-hán và thuộc về vô lậu.

Trích dẫn trên đây không thể dùng làm luận chứng cho năm căn như tín v.v... là vô lậu. Đức Thế Tôn nói như vậy là để chỉ cho những người không có năm căn như tín v.v... vô lậu, vì trước đây Đức Thế Tôn đã dựa vào năm căn như tín v.v... vô lậu để lập thành các hàng Thánh

giả khác nhau. Như vậy Đức Thế tôn đã ám chỉ năm loại như tín v.v... dành riêng cho hàng Thánh giả, tức phải thuộc về vô lậu, và những ai thiếu các căn vô lậu này hiển nhiên phải thuộc về dị sinh. Hoặc có thể là bản kinh này đã nói một cách tổng quát về năm loại tín v.v... vì có hai loại dị sinh: loại ở ngoài và loại ở trong. Loại ở ngoài (ngoại dị sinh) đã đoạn thiện căn nhưng loại ở trong (nội dị sinh) thì không đoạn thiện căn. Chính vì muốn ám chỉ hạng ngoại dị sinh mà Đức Thế Tôn đã nói: “Ta gọi người đó là người ở ngoài, thuộc về hàng dị sinh”. Hơn nữa kinh có nói trước khi chuyển Pháp luân có những người ở tại thế gian, hoặc sinh ra hoặc lớn lên, đều có các căn cao, thấp, trung bình khác nhau. Vì thế biết năm căn như tín v.v... cũng thuộc về hữu lậu.

Cuối cùng Đức Thế Tôn còn nói: “Nếu ta không biết được như thật nguồn gốc, sự thoái thất, sự lợi ích, sự bất lợi, sự xuất ly của năm căn như tín v.v... thì ta không thể cởi bỏ, ra khỏi, tách rời, giải thoát thế gian của người, trời, ma, Phạm v.v..., ta sẽ không thể chứng đắc Chánh đẳng Bồ-đề vô thượng...”. Như vậy có thể thấy đoạn kinh ở trên không chỉ bàn riêng đến các pháp vô lậu vì các pháp vô lậu vốn không có các tính chất như “lợi ích”, “bất lợi”, “xuất ly” v.v... Vì thế năm căn như tín v.v... đều thuộc về vô lậu và hữu lậu.

Hỏi: Trong hai mươi hai căn, căn nào dị thực, căn nào không phải dị thực?

Tụng đáp: (Âm Hán):

*Mạng duy thị dị thực  
Ưu cập hậu bát phi  
Sắc ý dư tứ thọ  
Nhất nhất giai thông nhị.*

Dịch nghĩa:

*Mạng căn thuộc dị thực  
Ưu, tám căn sau không  
Sắc, ý căn, bốn thọ  
Thông suốt cả hai loại.*

(Mạng căn luôn luôn thuộc về dị thực. Ưu căn và tám căn cuối không phải dị thực. Sắc căn ý căn và bốn thọ còn lại đều thuộc cả hai loại).

**Luận:** Mạng căn chỉ thuộc về dị thực.

Hỏi: Khi một Bí-sô A-la-hán ổn định hoặc kéo dài các năng lực sinh tồn (thọ hành) của mình thì năng lực này chính là mạng căn. Như vậy loại mạng căn này là dị thực của loại nghiệp nào?

Đáp: Bản luận viết: “Một Bí-sô ổn định thọ hành như thế nào? Khi một vị A-la-hán thành tựu thần thông, đắc tâm tự tại và đem các vật dụng cần thiết cho cuộc sống, y phục, bình bát v.v... bố thí cho tăng chúng hay cho chỉ một người, sau đó phát nguyện nhập đệ tứ biên tế tĩn lực. Khi xuất định vị này suy nghĩ rồi nói: “Nguyện cho loại nghiệp có khả năng chiêu cảm một quả dị thực có tính chất hưởng thụ (phú dị thực quả) này có thể chuyển biến mà chiêu cảm một quả dị thực về sự sống (thọ dị thực quả)! Bây giờ, loại nghiệp (bố thí và thiền định) lẽ ra phải chiêu cảm quả phú dị thực của vị này liền chuyển biến mà chiêu cảm quả thọ dị thực”.

Các luận sư khác lại cho thọ mạng kéo dài của một vị A-la-hán là quả dị thực của một nghiệp xa xưa. Họ nói sự lưu lại của một quả thọ dị thực lẽ ra đã chín ở kiếp trước nhưng bị gián đoạn vì chết trước định kỳ, nay nhờ có định lực của đệ tứ biên tế tĩn lực dẫn dắt cho nên vẫn có thể thọ dụng trở lại.

Bản luận lại viết tiếp: “Các Bí-sô xả bỏ các thọ hành như thế nào? Một vị A-la-hán thành tựu thần thông, đắc tâm tự tại, bố thí các thứ như trên cho tăng chúng v.v..., sau đó phát nguyện nhập đệ tứ biên tế tĩn lực. Khi xuất định vị này suy nghĩ rồi nói: “Nguyện cho loại nghiệp có khả năng chiêu cảm quả thọ dị thực có thể chuyển biến mà chiêu cảm một quả phú dị thực”. Bây giờ, loại nghiệp lẽ ra phải chiêu cảm quả thọ dị thực của vị này đã chuyển biến mà chiêu cảm một quả phú dị thực”.

Tôn giả Diệu Âm nói: “Nhờ năng lực của đệ tứ biên tế tĩn lực dẫn dắt mà các đại chủng thuộc Sắc giới có thể hiện khởi trong thân của vị A-la-hán, tuy nhiên các đại chủng này có thể thuận hoặc nghịch với thọ hành vì thế một vị A-la-hán mới có thể kéo dài hoặc xả bỏ đời sống.

Đúng như giải thích trên của Kinh bộ, nhờ vào sự tự tại của định mà một A-la-hán có thể làm ngừng lại sự phát khởi kéo dài trong một thời gian của các đại chủng tạo thành căn, một sự phát khởi do nghiệp đời trước tạo ra, và rồi lại tạo ra một sự phát khởi mới từ định. Vì thế mạng căn, trong trường hợp thọ mạng được kéo dài của một vị A-la-hán không phải là dị thực. Tất cả các trường hợp khác đều là dị thực.

Từ vấn đề trên đây lại phát sinh một vấn đề khác: Tại sao A-la-hán kéo dài thọ hành? Vì muốn làm lợi ích cho người khác, vì muốn cho chánh pháp trụ thế lâu dài hơn, vì quán sát đời sống của mình sắp diệt, vì quán sát người khác không thể đảm đương hai mục đích trên.

Tại sao A-la-hán xả bỏ thọ hành? Vì quán sát thấy sự có mặt của mình ở thế gian không đem lại nhiều lợi lạc cho người khác, hoặc vì

bị bệnh tật bức khổ thân. Như có bài tụng nói: “Đã khéo tự thành các phạm hạnh, đã khéo tu tập các Thánh đạo, hoan hỷ khi thọ mạng chấm dứt, giống như xả bỏ được bệnh tật”.

Hỏi: Dựa vào chỗ nào để kéo dài hoặc xả bỏ thọ hành? và những ai có thể làm việc này?

Đáp: Trong ba châu, nam giới và nữ giới cũng như A-la-hán thuộc bất thời giải thoát đã đắc biên tế tính lự đều có thể kéo dài hoặc xả bỏ thọ hành vì đã có tự tại định và không còn phiền não.

Hỏi: Kinh nói Đức Thế Tôn sau khi kéo dài nhiều mạng hành đã xả bỏ nhiều thọ hành, như vậy mạng hành và thọ hành khác nhau như thế nào?

Đáp: Có luận sư nói không khác nhau. Bản luận viết: “Mạng căn là gì? Đó là các thọ trong ba cõi”.

Có luận sư nói thọ hành là quả của các nghiệp thuộc tiền kiếp, và mạng hành là quả của các nghiệp hiện tại.

Có luận sư cho thọ hành giúp cho chúng đồng phần đình trụ lâu dài nhưng mạng hành chỉ giúp chúng đồng phần tạm thời đình trụ.

Ở đây nói “nhiều” (đa) là hàm ý kéo dài hoặc xả bỏ mạng hành và thọ hành trong nhiều niệm chứ không phải chỉ một sát-na. (Vì chỉ nhờ vào sự tương tục trong nhiều sát-na, A-la-hán mới có thể làm lợi lạc cho người khác, hơn nữa chỉ một sát-na không thể là nhân của sự đình trụ.)

Có luận sư cho kinh nói “nhiều” là hàm ý bác bỏ chủ trương mạng và thọ là một thật thể kéo dài qua nhiều sát-na.

Có luận sư cho nói “nhiều” là hàm ý bác bỏ chủ trương có một thật thể gọi là mạng, thọ. Thật ra mạng và thọ chỉ được giả lập dựa vào các hành. Nếu không phải vậy, lẽ ra kinh không nên dùng đến chữ “mạng hành” mà phải nói là “Đức Thế Tôn kéo dài các mạng, xả bỏ các thọ”.

Hỏi: Tại sao Đức Thế Tôn xả bỏ nhiều thọ hành mà kéo dài nhiều mạng hành?

Trả lời của Luận chủ: Để chứng tỏ đã được tự tại đối với sự chết nên xả bỏ nhiều thọ hành, và để chứng tỏ đã được tự tại đối với sự sống nên kéo dài các mạng hành. Đức Thế Tôn kéo dài mạng hành chỉ trong ba tháng, không nhiều hơn cũng không ít hơn, vì sau ba tháng thì việc giáo hóa (hóa sự) của Đức Thế Tôn đã xong, nhưng nếu ít hơn thì việc hoằng pháp lợi sinh sẽ không được rớt ráo.

Giải thích của Tỳ-bà-sa: Hoặc vì để thực hiện những điều Phật đã

nói trước đây: “Tất cả Bí-sô đã khéo tu tập tứ thần túc có thể tùy ý kéo dài một kiếp hay nhiều hơn một kiếp”.

Các luận sư Tỳ-bà-sa nói Đức Thế Tôn xả bỏ và kéo dài là để chứng tỏ đã chế phục được hai loại uẩn ma và tử ma. Trước đây khi ngồi nơi cội cây Bồ-đề, Đức Thế Tôn đã hàng phục hai loại Thiên ma và phiền não ma.

Ưu căn và tám căn cuối cùng là tín v.v... đều không phải dị thực vì chúng thuộc hữu ký.

Mười hai căn còn lại là bảy sắc căn nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, nam, nữ, cộng thêm ý căn và bốn thọ còn lại, tức trừ ưu căn, tất cả đều có thể là dị thực hoặc không.

Bảy sắc căn nếu thuộc trưởng dưỡng thì không phải dị thực, ngoài ra đều là dị thực.

Ý căn và bốn căn thọ không phải là dị thực nếu chúng thuộc về thiện hoặc nhiễm vì dị thực đều là vô ký, hoặc nếu chúng là vô ký nhưng tùy theo từng loại riêng biệt lại thuộc về đường oai nghi, hoặc công xảo xứ, hoặc năng biến hóa. Các trường hợp khác đều là dị thực.

Tám căn cuối là tín v.v... đều là thiện nên không phải là dị thực.

**Luận chủ:** Làm sao có thể khẳng định ưu căn không phải là dị thực khi kinh nói: “Có một loại nghiệp đưa đến quả là hỷ thọ (thuận hỷ thọ nghiệp), có một loại nghiệp đưa đến quả là ưu thọ (thuận ưu thọ nghiệp), có một loại nghiệp đưa đến quả là xả thọ (thuận xả thọ nghiệp).”

**Tỳ-bà-sa:** Khi nói thuận ưu thọ nghiệp không có nghĩa là “loại nghiệp phải được kinh qua, phải đưa đến quả là ưu thọ” mà chỉ hàm nghĩa “một loại nghiệp có ưu thọ tương ứng với nó”, như khi kinh nói về trường hợp của xúc là “thuận lạc thọ”: như vậy lạc không phải là quả dị thực của xúc. Rõ ràng loại xúc “thuận lạc thọ” này là loại xúc có lạc thọ tương ứng với nó. Vì thế loại nghiệp “thuận ưu thọ” chỉ là loại nghiệp có ưu thọ tương ứng với nó (chứ không phải là loại nghiệp đưa đến quả là ưu thọ).

**Luận chủ:** Nếu đã giải thích về thuận ưu thọ nghiệp theo cách trên, thì đối với thuận hỷ thọ nghiệp và thuận xả thọ nghiệp cũng phải được giải thích như vậy. Và kết quả thuận hỷ thọ nghiệp chỉ là một loại “nghiệp có hỷ thọ tương ứng” chứ không phải là loại “nghiệp đưa đến quả là hỷ thọ” và điều này có nghĩa hỷ thọ không phải là dị thực.

**Tỳ-bà-sa:** Không có gì sai khi giải thích thuận hỷ thọ nghiệp là loại nghiệp “đưa đến quả hỷ thọ” hay “có hỷ thọ tương ứng với nó”.

Tuy nhiên cách giải thích thứ hai về chữ “thuận” thì có giá trị hơn đối với trường hợp của “thuận ưu thọ nghiệp” vì nó nhằm chỉ cho một loại nghiệp có ưu thọ tương ứng.

**Luận chủ:** Dù có giải thích kinh theo cách trên thì vẫn chưa có thể giải được vấn nạn này: Vì nguyên nhân nào, ưu thọ không phải là dị thực?

**Tỳ-bà-sa:** Ưu thọ sinh khởi là do phân biệt, tức khi nghĩ về những điều đáng lo sợ, và khi ưu thọ chấm dứt cũng như vậy, tức khi nghĩ về những điều được hy vọng. Vì thế ưu thọ không thể thuộc về dị thực.

**Luận chủ:** Nếu vậy hỷ thọ cũng không phải là dị thực vì cũng sinh khởi và chấm dứt giống như ưu thọ.

**Tỳ-bà-sa:** Nếu cho ưu căn là dị thực thì khi một người tạo nghiệp vô gián và sau đó sinh ưu thì loại nghiệp này lẽ ra phải gọi là “quả dĩ thực” (quả đã chín). Tuy nhiên điều này không thể chấp nhận được.

**Luận chủ:** Vẫn có thể đưa ra một vấn nạn như thế đối với trường hợp của hỷ căn. Nếu các ông cho hỷ căn là dị thực thì khi một người tạo được một nghiệp phước thù thắng và sau đó sinh hỷ thì loại nghiệp này lẽ ra cũng phải gọi là “quả dĩ thực”.

**Tỳ-bà-sa:** Những người đã lia dục thì không có ưu căn vì thế những căn mà họ có chỉ là dị thực, như nhãn căn v.v... Như vậy ưu căn không phải là dị thực.

**Luận chủ:** Nếu vậy những người đã lia dục làm thế nào để có được hỷ căn vốn là dị thực? Chắc chắn những người này đều có hỷ căn sinh khởi từ định. Tuy nhiên vì hỷ căn này thuộc thiện cho nên không phải là dị thực. Vì thế những người đã lia dục không có tất cả các căn thuộc về dị thực.

Sự thực là những người đã lia dục vẫn có hỷ căn cho dù hỷ căn này có thể là dị thực hay không phải dị thực. Trong khi ưu căn thì không bao giờ sinh khởi ở những người này. Vì thế mà Tỳ-bà-sa đã kết luận ưu căn không phải là dị thực.

Tám căn nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, mạng, nữ và nam nếu sinh vào con đường lành (cõi thiện) là quả dị thực của nghiệp thiện, nếu sinh vào con đường ác (ác thú) là quả dị thực của nghiệp ác.

Ý căn ở vào cõi thiện cũng như cõi ác đều là quả dị thực của nghiệp thiện và nghiệp ác.

Lạc căn, hỷ căn và xả căn là quả dị thực của nghiệp thiện.

Khổ căn ở vào cõi thiện cũng như cõi ác đều là quả dị thực của nghiệp ác.



Các sắc căn ở cõi thiện là quả dị thực của nghiệp thiện. Đối với những người lương tính (nhị hình nhân) ở cõi thiện thì nữ căn hoặc nam căn là quả dị thực của nghiệp thiện, nhưng tính chất lương tính là do nghiệp ác chiêu cảm.

Hỏi: Trong hai mươi hai căn, căn nào có dị thực, căn nào không có dị thực?

Tụng đáp: (Âm Hán):

*Ưu định hữu dị thực  
Tiền bát hậu tam vô  
Ý dư thọ tín đẳng  
Nhất nhất giai thông nhị.*

Dịch nghĩa:

*Ưu căn thường dị thực  
Tám trước, ba sau không  
Ý và thọ tín căn v.v...  
Đều thông cả hai loại.*

(Ưu căn luôn luôn có dị thực. Tám căn đầu, ba căn cuối không có. Ý căn, bốn căn thọ còn lại, năm căn như tín v.v... đều có cả hai loại).

**Luận:** Như nội dung đã được tranh luận ở trên, ưu căn luôn luôn là dị thực. Tụng văn nói “định” là vì tính chất “luôn luôn” này, đồng thời ưu căn được nói đến trước tiên là vì hai ý nghĩa sau: 1. Ưu căn không bao giờ thuộc về vô ký vì sinh khởi từ một loại phân biệt rất cường mãnh (cường tư) (như các phân biệt về khả ái, khả ố v.v...), và; 2. Ưu căn không bao giờ thuộc về vô lậu vì không bao giờ sinh khởi ở thiền định (tức chỉ có ở tán địa).

Tám căn đầu (gồm năm căn nhãn v.v..., mạng căn, nữ căn và nam căn) không bao giờ thuộc về dị thực vì đều là vô ký. Ba căn cuối (gồm vị tri đương tri, dĩ tri và cụ tri) không bao giờ thuộc về dị thực vì đều là vô lậu.

Mười căn còn lại đều có cả hai loại:

Ý căn và ba căn lạc, hỷ và xả đều có dị thực nếu thuộc bất thiện hoặc hữu lậu thiện, nếu thuộc vô ký hoặc vô lậu thì không có dị thực.

Khổ căn có dị thực nếu thuộc thiện hoặc bất thiện, nếu thuộc vô ký thì không có dị thực.

Năm căn như tín v.v... có hoặc không có dị thực tùy theo chúng là hữu lậu hay vô lậu.

Hỏi: Trong hai mươi hai căn, có bao nhiêu căn thuộc thiện, bất thiện, và vô ký?



Tụng đáp: (Âm Hán):

*Duy thiện hậu bát căn  
Ưu thông thiện bất thiện  
Ý dư thọ tam chủng  
Tiền bát duy vô ký.*

Dịch nghĩa:

*Tám căn sau thuộc thiện  
Ưu căn thiện, bất thiện  
Ý, thọ khác thuộc ba  
Tám căn trước vô ký.*

(Tám căn cuối luôn luôn thuộc thiện. Ưu căn thuộc thiện hoặc bất thiện. Ý và các thọ còn lại thuộc cả ba loại. Tám căn đầu luôn luôn vô ký).

**Luận:** Tám căn cuối là tín v.v... chỉ thuộc thiện. (Tám căn này tuy nằm ở sau nhưng vì dựa theo thứ tự câu hỏi nên được trình bày trước.)

Ưu căn hoặc thuộc về thiện hoặc bất thiện.

Ý căn và bốn căn thọ là lạc, khổ, hỷ, xả có thể thuộc thiện, bất thiện hoặc vô ký.

Tám căn đầu là nhãn v.v... đều vô ký.

Hỏi: Trong hai mươi hai giới, có bao nhiêu căn hệ thuộc Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới?

Tụng đáp: (Âm Hán):

*Dục, Sắc, Vô sắc giới  
Như thứ trừ hậu tam  
Kiêm nữ nam ưu khổ  
Tinh trừ sắc hỷ lạc.*

Dịch nghĩa:

*Cõi Dục, Sắc, Vô sắc  
Trừ ra ba căn sau  
Căn nữ, nam, ưu, khổ  
Và trừ sắc hỷ lạc.*

(Ở Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới theo thứ tự trên (ở Dục giới) trừ ba căn cuối. Ở Sắc giới trừ các căn nữ, nam, ưu, khổ. Ở Vô sắc giới trừ các sắc căn, hỷ và lạc).

**Luận:** Ở Dục giới có tất cả các căn, ngoại trừ ba căn cuối vốn thuộc bất nhiễm, tức vô lậu. Ba căn này không hệ thuộc ba giới Dục, Sắc và Vô sắc và đã vượt qua các giới này.

Ở Sắc giới có mười lăm căn, tức trừ ba căn ở trên và bốn căn nam,

nữ, khổ, ưu. Tất cả mười lăm căn này rất thường thấy ở hai tầng thiền đầu tiên. Sở dĩ không có hai căn nam nữ là vì các chúng sinh ở Sắc giới đã lìa bỏ dâm dục và vì hai căn này làm cho thân tướng xấu xí.

Hỏi: Tại sao kinh nói: “Không có trường hợp nữ thân làm Phạm thiên, mà chỉ có nam thân”?

Đáp: Chúng sinh ở Sắc giới đều là nam thân nhưng không có nam căn. Họ chỉ có các tính chất thường thấy ở nam giới của Dục giới như thân hình, giọng nói v.v...

Khổ căn không có ở Sắc giới vì: 1. Sự tịnh diệu của thân cho nên không có khổ thọ sinh khởi do sự đối kháng; 2. Không có các nghiệp bất thiện chiêu cảm cho nên không có khổ thọ sinh khởi từ dị thực (dị thực sinh).

Ưu căn không có ở Sắc giới vì: 1. Tâm của các chúng sinh ở Sắc giới luôn luôn nằm sâu trong định, và; 2. Không có các nhân làm não hại.

Ở Vô sắc giới có tám căn là ý căn, mạng căn, xả căn, và năm căn như tín v.v..., tức trừ ba căn vô lậu, năm sắc căn nhãn v.v..., lạc căn và hỷ căn.

Hỏi: Trong hai mươi hai căn, căn nào thuộc kiến đạo đoạn, thuộc tu đạo đoạn, hoặc thuộc phi đoạn?

Tụng đáp: (Âm Hán):

*Ý tam thọ thông tam  
Ưu kiến Tu sở đoạn  
Cửu duy Tu sở đoạn  
Ngũ tu phi tam phi.*

Dịch nghĩa:

*Ý ba thọ thông ba  
Ưu thuộc Kiến, Tu đoạn  
Chín căn chỉ Tu đoạn  
Năm tu, phi, ba phi.*

(Ý và ba thọ có cả ba loại. Ưu thuộc Kiến và Tu đoạn. Chín căn chỉ thuộc Tu đoạn. Năm căn thuộc Tu đoạn, phi đoạn. Ba căn thuộc phi đoạn).

**Luận:** Ý căn, lạc căn, hỷ căn và xả căn thuộc về cả ba loại.

Ưu căn thuộc cả Kiến đoạn và Tu đoạn vì không bao giờ là pháp vô lậu.

Chín căn nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, nam, nữ, mạng và khổ chỉ thuộc Tu đoạn vì: 1. Tám căn đầu không phải là pháp nhiễm ô; 2. Căn thứ

chín không phải là “lục sinh”, và; 3. Tất cả đều là hữu lậu.

Năm căn như tín v.v... vì: 1. Không phải pháp nhiệm nên thuộc về kiến đoạn, và; 2. Có thể là vô lậu nên không thuộc các pháp bị đoạn (phi đoạn).

Ba căn cuối thuộc phi đoạn vì: 1. Chúng là pháp vô lậu; 2. Và vì các pháp không có khuyết điểm (vô quá pháp) thì không bị đoạn trừ.

Hỏi: Có bao nhiêu căn thuộc dị thực được chúng sinh ở các giới đạt được đầu tiên?

Tụng đáp: (Âm Hán) :

*Dục thai, noãn, thấp sinh  
Sơ đắc nhị dị thực  
Hóa sinh lục thập bát  
Sắc lục thượng duy mạng.*

Dịch nghĩa :

*Thai, noãn, thấp Dục giới  
Trước được hai dị thực  
Hóa được sáu, bảy, tám  
Sắc sáu, Vô sắc mạng.*

(Thai sinh, noãn sinh và thấp sinh ở Dục giới đầu tiên đạt được hai căn dị thực. Hóa sinh đạt được sáu, bảy, hoặc tám. Sắc giới đạt được sáu. Vô sắc giới chỉ đắc được mạng căn).

**Luận:** Ở Dục giới các chúng sinh sinh từ thai, trứng, hoặc nơi ẩm thấp vào giai đoạn mới thọ sinh đạt được hai căn dị thực là thân căn và mạng căn. Các căn khác sẽ từ từ đạt được.

Hỏi: Tại sao không kể đến ý căn và xả căn?

Đáp: Vì lúc mới thọ sinh hai căn này đều thuộc nhiệm ô cho nên không phải là dị thực.

Các chúng sinh thuộc về hóa sinh đạt được sáu, bảy hoặc tám căn. Loại không có nam căn hoặc nữ căn (vô tánh), tức sinh vào thời kỳ đầu tiên của vũ trụ, đạt được sáu căn là năm căn nhãn v.v... và mạng căn, nếu là loại có nữ hoặc nam căn thì đạt được bảy căn, nếu là loại lưỡng tính thì đạt được tám căn.

Hỏi: Một chúng sinh thuộc về lưỡng tính có thể hóa sinh không?

Đáp: Ở các cõi ác (ác thú) có thể có loại hóa sinh lưỡng tính.

Trên đây đã nói về Dục giới, tiếp theo là phần nói về Sắc giới và Vô sắc giới.

Được gọi là Dục giới vì ở giới này dục có vai trò chủ chốt, bao hàm các tính chất thuộc về tham dục và các sự vật được thọ hưởng.

Được gọi là Sắc giới vì ở giới này các sắc pháp đóng vai trò chủ chốt. Kinh cũng đã từng nói như thế: “Giải thoát tịch tĩnh vượt ra ngoài sắc, Vô sắc v.v...”.

Ở Sắc giới các chúng sinh lúc đầu cũng đạt được sáu căn dị thực, giống như loại hóa sinh vô tánh của Dục giới.

Văn tụng nói “thượng” (cao) là chỉ cho Vô sắc giới. Thật ra không phải giới này nằm cao hơn Sắc giới, nhưng vẫn được gọi như vậy là vì các tầng thiền định ở giới này thù thắng hơn: phải tu tập các tầng thiền ở Sắc giới trước rồi sau đó mới đến các tầng thiền Vô-sắc-giới, và vì giới này có khả năng tồn tại lâu dài hơn.

Ở Vô sắc giới các chúng sinh lúc đầu đạt được một căn dị thực là mạng căn.

Hỏi: Có bao nhiêu căn dị thực bị diệt ở các giới vào lúc chết?

Tụng đáp: (Âm Hán) :

*Chánh tử diệt chư căn  
Vô sắc tam sắc bát  
Dục đốn thập cửu bát  
Tiệm tứ thiện tăng ngũ.*

Dịch nghĩa :

*Khi chết các căn diệt  
Vô sắc ba, Sắc tám  
Dục nhanh: mười, chín, tám*

Chậm: bốn. Thiện tăng năm.

(Các căn bị diệt khi chết: Vô sắc giới có ba, Sắc giới có tám, dục giới nếu nhanh thì có mười, chín, tám, nếu chậm có bốn. Nếu thuộc tâm thiện cộng thêm năm).

**Luận:** Ở Vô-sắc-giới, chúng sinh vào lúc lâm chung có ba căn bị diệt sau cùng là mạng căn, ý căn và xả căn.

Ở Sắc giới có thêm năm căn nhãn v.v... Tất cả chúng sinh thuộc loại hóa sinh đều sinh và diệt cùng với tất cả các căn.

Ở Dục giới nếu chết nhanh thì có tám căn, chín căn hoặc mười căn bị diệt sau cùng tùy theo người chết thuộc loại vô tánh, hữu tánh hay lưỡng tính. Loại vô tánh có tám căn bị diệt sau cùng là các căn đã nói ở trên, loại hữu tánh có chín căn vì cộng thêm một căn nam hoặc nữ, loại lưỡng tính có mười căn vì cộng thêm hai căn nam và nữ vào số tám căn ở trên. Nếu chết chậm thì có bốn căn bị diệt sau cùng là thân căn, mạng căn, ý căn và xả căn. Tất cả bốn căn này đều diệt cùng một lúc.

Tất cả các trường hợp trên đây đều chỉ cho các tâm nhiễm ô hoặc

vô phú vô ký vào lúc mạng chung. Nếu tâm này thuộc thiện thì trong số các căn bị diệt sau cùng ở cả ba giới phải cộng thêm năm căn như tín v.v...

Cần nghiên cứu kỹ thể và dụng của tất cả các căn được bàn đến trong phẩm Phân biệt căn này. Như vậy trong số hai mươi hai căn, những căn nào đạt được quả vị Sa-môn?

Tụng đáp: (Âm Hán)

*Cửu đắc biên nhị quả  
Thất bát cửu trung nhị  
Thập nhất A-la-hán  
Y nhất dung hữu thuyết.*

Dịch nghĩa :

*Chín được hai quả bên  
Bảy, tám, chín hai giữa  
Mười một được La-hán  
Nương chứng quả nói vậy.*

(Chín căn đạt được hai quả ở biên. Bảy căn, tám căn, hoặc chín căn được hai quả giữa. Mười một căn được quả A-la-hán. Có thể căn cứ vào một người đắc quả để nói như vậy).

**Luận:** “Biên” (ở hai đầu) là chỉ cho hai quả Dự lưu và A-la-hán vì trong số các quả Sa-môn thì đây là hai quả nằm ở đầu và cuối. “Trung” (ở giữa) là chỉ cho hai quả Nhất lai và Bất hoàn vì hai quả này nằm giữa quả đầu và quả cuối.

Quả Dự lưu đạt được nhờ có chín căn là ý, xả, năm căn như tín v.v..., vị tri đương tri, và dĩ tri.

Vị tri đương tri lập thành đạo vô gián, dĩ tri lập thành đạo giải thoát. Nhờ có hai căn này nên mới đạt được quả Dự lưu. Vị tri đương tri căn là dẫn nhân, tức có khả năng dẫn đến việc đạt được sự lìa bỏ các trói buộc (đặc Ly hệ), và dĩ tri căn là y nhân, tức có khả năng làm nơi nương tựa và trì giữ của việc đạt được này.

Quả A-la-hán cũng đạt được nhờ có chín căn là ý, một căn thọ thuộc hỷ, lạc, hoặc xả, năm căn như tín v.v..., dĩ tri, và cụ tri. Trong trường hợp này dĩ tri căn lập thành đạo vô gián và cụ tri căn lập thành đạo giải thoát.

Quả Nhất lai có thể đạt được trong hai trường hợp: 1. Thứ đệ chứng là hành giả trước khi đắc quả Nhất lai đã đạt được quả Dự lưu; 2. Siêu việt chứng là hành giả trước khi bước vào đạo vô lậu, tức là giai đoạn liễu tri bốn đế, đã nương vào đạo thế gian hữu lậu mà cởi bỏ được

sáu phẩm phiền não đầu tiên thuộc Dục giới, vì thế khi đạt đến kiến đạo thì Thánh giả này đạt được quả Nhất lai mà không cần phải đắc quả Dự lưu trước đó.

Hành giả thuộc thứ đệ chứng, tức đang ở vào hàng Dự lưu, có thể đắc quả Nhất lai bằng đạo thế gian - tức không có tu tập thiền quán về bốn đế - nhờ vào bảy căn là ý, xả và năm căn như tín v.v..., hoặc có thể đạt được quả Nhất lai bằng đạo vô lậu, hay còn gọi là đạo xuất thế, nhờ vào tám căn là dĩ tri căn và bảy căn ở trên.

Hành giả thuộc siêu việt chứng, tức đang ở vào hàng dị sinh, có thể đắc quả Nhất lai nhờ vào chín căn, tức ngoài bảy căn ở trên phải có thêm hai căn là vị tri đương tri và dĩ tri, cũng giống như trường hợp đắc quả Dự lưu.

Quả Bất hoàn có thể đạt được qua hai trường hợp: 1. Thứ đệ chứng là hành giả đã đạt được các quả trước đó; 2. Hoặc Siêu việt chứng là hành giả không nhập vào đạo vô lậu nhưng đã xả bỏ chín phẩm phiền não thuộc Dục giới hoặc các phiền não thuộc thượng địa.

Hành giả thuộc trường hợp thứ đệ chứng đạt được quả Bất hoàn bằng đạo thế gian hoặc đạo vô lậu nhờ vào bảy căn hoặc tám căn, giống như trường hợp thứ đệ chứng đạt được quả Nhất lai ở trên.

Hành giả thuộc siêu việt chứng đắc quả Bất hoàn bằng sự liễu tri bốn đế (kiến đạo) nhờ vào chín căn, giống như trường hợp siêu việt chứng đắc quả Nhất lai ở trên.

Các định nghĩa tổng quát trên đây cần được giải thích chi tiết hơn:

1. Hành giả thuộc siêu việt chứng đắc quả Bất hoàn bằng “sự liễu tri bốn đế”. Để có được sự liễu tri này, hành giả phải nhập định thuộc tầng thiền thứ ba, hoặc phải nhập định thuộc tầng thiền thứ nhất hoặc thứ hai (căn bản địa), hoặc phải nhập định vị chí hoặc định trung gian hoặc tầng thiền thứ tư: tùy theo từng trường hợp mà các căn thọ của hành giả có thể là lạc, hỷ hoặc xả.

Trái lại một hành giả thuộc siêu việt chứng luôn luôn đắc quả Nhất lai với xả căn.

2. Hành giả thuộc thứ đệ chứng, vốn phải tiếp tục tu tập để đắc quả Bất hoàn ở định vị chí, nếu có năm căn như tín v.v... mẫn lợi thì ở đạo giải thoát thứ chín có thể xuất định vị chí để nhập tầng thiền thứ nhất hoặc thứ hai (căn bản địa).

Khi hành giả lìa bỏ các phiền não bằng đạo thế gian thì đạt được quả nhờ vào tám căn chứ không phải bảy căn: thật vậy, định vị chí ở

đạo vô gián thứ chín có xả căn, và tầng thiền thứ nhất hoặc thứ hai, ở đạo giải thoát thứ chín, lại có hỷ thọ. Vì thế việc đạt được lìa trôi buộc xuất phát từ xả căn và hỷ căn, cũng giống như sự đạt được lìa trôi buộc trong trường hợp của Dự lưu phát xuất từ vị tri căn và dĩ tri căn.

Khi hành giả lìa bỏ các phiền não bằng đạo xuất thế, tức bằng sự tu tập thiền quán về bốn đế (tu đạo), thì phải thêm vào căn thứ chín là dĩ tri căn, vì đạo vô gián và đạo giải thoát đều là dĩ tri căn.

Hỏi: Bản luận viết: “Đắc quả A-la-hán phải có bao nhiêu căn? Mười một căn”. Như vậy tại sao ở đây nói chỉ có chín căn?

Đáp: Thật ra đắc quả A-la-hán chỉ do chín căn. Nhưng Bản luận nói do mười một là vì đã dựa vào bản thân người đạt được quả này chứ không phải dựa vào sự chứng đắc. Một Thánh giả có thể bị thoái thất quả vị A-la-hán nhiều lần và có thể đạt được trở lại qua nhiều tầng thiền định khác nhau, khi thì có lạc căn (như ở tầng thiền thứ ba), khi thì có hỷ căn (như ở tầng thiền thứ nhất và thứ hai), khi thì có hỷ căn (như ở định vị chí v.v...), tuy nhiên cả ba căn này không bao giờ hiện khởi cùng một lúc.

Hỏi: Trong trường hợp đạt được quả Bất hoàn, tại sao Bản luận không nói như vậy?

Đáp: Vì không có trường hợp Thánh giả thoái thất quả Bất hoàn và chứng đắc trở lại nhờ vào lạc căn. Hơn nữa, Thánh giả thuộc siêu việt chứng vốn là người đã lìa bỏ tất cả phiền não thuộc Dục giới cho nên khi đã đạt được quả Bất hoàn thì không thể thoái thất quả vị này. Sự lìa bỏ của Thánh giả đạt được là nhờ vào hai đạo, sinh khởi nhờ đạo thế gian và được hỗ trợ do đạo xuất thế nên rất kiên cố.

Hỏi: Những người đã thành tựu một căn nào đó thì nhất định sẽ thành tựu được bao nhiêu căn khác?

Tụng đáp: (Âm Hán) :

*Thành tựu mạng, ý, xả  
Các định thành tựu tam  
Nhược định thành tựu tứ  
Thành nhân đẳng cập hỷ  
Các định thành ngũ căn  
Nhược thành tựu khổ căn  
Bỉ định thành tựu thất  
Nhược thành nữ nam ưu  
Tín đẳng các thành bát  
Nhị vô lậu thập nhất*

*Sơ vô lậu thập tam*

Dịch nghĩa :

*Thành tựu mạng, ý, xả,  
nhất định thành tựu ba  
Nếu thành tựu thân, lạc  
Nhất định thành tựu bốn  
Thành tựu nhĩ v.v và hỷ  
Nhất định thành năm căn  
Nếu thành tựu khổ căn  
Nhất định thành tựu bảy  
Nếu nam, nữ, ưu thành  
Tín v.v thành tám  
Hai vô lậu, mười một  
Vô lậu đầu, mười ba.*

(Nếu thành tựu mạng, ý, hoặc xả, nhất định thành tựu cả ba. Nếu thành tựu lạc hoặc thân, nhất định thành tựu bốn. Nếu thành tựu một trong năm căn nhĩ v.v..., hoặc hỷ, nhất định thành tựu năm. Nếu thành tựu khổ căn, nhất định thành tựu bảy. Nếu thành tựu nữ, nam, ưu, hoặc một trong năm căn như tín v.v... nhất định thành tựu tám. Nếu thành tựu hai căn vô lậu, nhất định thành tựu mười một căn. Nếu thành tựu căn vô lậu thứ nhất, nhất định thành tựu mười ba căn).

**Luận:** Trong ba căn mạng ý và xả, nếu thành tựu được một căn thì sẽ thành tựu luôn hai căn kia. Nếu thiếu một trong ba căn thì hai căn kia cũng không có.

Sự thành tựu các căn khác không có tính cách nhất định. Những người nào thành tựu ba căn này có thể thành tựu hoặc không thành tựu các căn khác:

1. Sinh Vô sắc giới không thành tựu các căn nhĩ, tị và thiệt. Sinh Dục giới có thể không thành tựu những căn này khi chưa đạt được (như ở thời kỳ đầu của thai nhi) hoặc đã bị mất (như bị mù lòa v.v..., chết dần).

2. Sinh Vô sắc giới không thành tựu thân căn.

3. Sinh Vô sắc giới hoặc Sắc giới không thành tựu nữ căn. Sinh Dục giới có thể không có loại căn này khi chưa đạt được hoặc đã bị mất. Về nam căn cũng như vậy.

4. Di sinh ở tầng thiên thứ tư, ở các cõi Vô sắc không thành tựu lạc căn.

5. Di sinh ở tầng thiên thứ tư, tầng thiên thứ ba, ở các cõi Vô sắc



không thành tựu hỷ căn.

6. Chúng sinh ở Sắc giới hoặc Vô sắc giới không thành tựu khổ căn.

7. Những người đã lia dục đều không thành tựu ưu căn.

8. Những người đã đoạn thiện căn không thành tựu năm căn như tín v.v...

9. Tất cả dị sinh và Thánh giả đang ở một quả vị nào đó không thành tựu căn vô lậu thứ nhất (vị tri đương tri căn).

10. Dị sinh, Thánh giả ở kiến đạo và A-la-hán không thành tựu căn vô lậu kế tiếp (dĩ tri căn).

11. Dị sinh và hàng hữu học không thành tựu căn vô lậu cuối (cụ tri căn).

Từ sự liệt kê trên đây có thể lập thành sự thành tựu ở tất cả các trường hợp khác.

Nếu thành tựu lạc căn thì sẽ thành tựu luôn mạng căn, ý căn và xả căn. Nếu thành tựu thân căn thì cũng thành tựu luôn ba căn này.

Nếu thành tựu một trong các căn nhãn v.v... thì nhất định thành tựu luôn mạng căn, ý căn, xả căn và thân căn, (tức nếu thành tựu nhĩ căn thì nhất định cũng thành tựu các căn như vậy.)

Nếu thành tựu hỷ căn thì nhất định thành tựu luôn mạng căn, ý căn, xả căn và lạc căn.

Hỏi: Sinh vào tầng thiên thứ hai và chưa đạt được tầng thiên thứ ba thì thành tựu loại lạc căn nào?

Đáp: Thành tựu loại lạc căn nhiễm ô của tầng thiên thứ ba.

Nếu thành tựu khổ căn thì nhất định đang thuộc về Dục giới và thành tựu luôn mạng căn, ý căn, thân căn, lạc căn, hỷ căn và xả căn, tức trừ đi ưu căn trong trường hợp lia dục.

Nếu thành tựu nữ căn, hoặc nam căn, hoặc ưu căn thì nhất định thành tựu luôn các căn như đã được nói trong phần thành tựu khổ căn (tức thêm bảy căn là mạng, ý, thân, lạc, khổ, hỷ, xả vì chúng sinh này nhất định đang thuộc về Dục giới.)

Nếu thành tựu một trong năm căn như tín v.v... thì nhất định thành tựu luôn mạng căn, ý căn, xả căn, và bốn căn còn lại của năm căn như tín v.v...

Nếu thành tựu dĩ tri căn hoặc cụ tri căn thì nhất định thành tựu luôn mạng căn, ý căn, lạc căn, hỷ căn, xả căn và năm căn như tín v.v...

Nếu thành tựu vị tri đương tri căn thì nhất định thành tựu mạng căn, ý căn, thân căn, bốn căn thuộc thọ là khổ lạc hỷ xả, và năm căn

như tín v.v... (Chỉ ở Dục giới mới có kiến đạo vì thế người nào thành tựu loại căn này vẫn đang còn ở Dục giới và nhất định thành tựu luôn mười hai căn nói trên. Không nhất định phải thành tựu ưu căn hoặc các căn nhân v.v... vì vẫn có thể có trường hợp lia dục hoặc mù lòa v.v...)

Hỏi: Trong trường hợp có ít căn nhất thì sẽ thành tựu những căn nào?

Tụng đáp: (Âm Hán) :

*Cực thiếu bát vô hỷ  
Thành thọ thân mạng ý  
Ngu sinh Vô sắc giới  
Thành thiện mạng ý xả.*

Dịch nghĩa :

*Bất thiện có tám căn  
Năm thọ thân, mạng, ý  
Người ngu ở Vô sắc  
Được thiện mạng, ý, xả.*

(Người không có thiện thành tựu ít nhất là tám căn. Đó là năm căn như thọ, thân căn, mạng căn và ý căn. Người ngu ở Vô sắc giới cũng như vậy, thành tựu năm thiện căn, mạng căn, ý căn và xả căn).

**Luận:** Những người được gọi là “không có thiện” là những người đã đoạn thiện căn và nhất định đang ở Dục giới chứ không thể lia dục. Vì thế chỉ thành tựu năm căn như thọ, mạng căn, ý căn và xả căn.

Tụng văn nói “thọ” có nghĩa là năng thọ, tức chỉ cho người lãnh nạp hoặc còn có nghĩa là các thọ lạc v.v...

Người ngu sinh ở Vô sắc giới cũng thành tựu tám căn là xả căn, mạng căn, ý căn và năm căn như tín v.v...

Người “ngu” là chỉ cho hàng dị sinh vì họ chưa thấy được các đế.

Thiện căn là năm căn như tín v.v... vì hoàn toàn thuộc thiện.

Hỏi: Nếu vậy lẽ ra phải có cả ba căn vô lậu?

Đáp: Không thể được, vì ở đây tất cả chỉ thành tựu được tám căn và người thành tựu lại là người ngu ở Vô sắc giới.

Hỏi: Trong trường hợp có nhiều căn nhất thì sẽ thành tựu những căn nào?

Tụng đáp: (Âm Hán) :

*Cực đa thành lập cứu  
Nhị hình trừ tam tịnh  
Thánh giả vị ly dục  
Trừ nhị tịnh nhất hình.*

Dịch nghĩa :

*Được nhiều mười chín căn  
Hai hình trừ ba tịnh  
Bậc Thánh chưa lìa dục  
Trừ hai tịnh, một hình.*

(Thành tựu nhiều nhất là mười chín căn. Đối với loại lưỡng tính, trừ đi ba căn vô lậu. Đối với Thánh giả chưa lìa dục thì trừ hai căn vô lậu và một căn nam hoặc nữ).

**Luận:** Chúng sinh lưỡng tính nhất định thuộc về Dục giới, không thuộc loại lìa dục, và có thể thành tựu các thiện căn cũng như tất cả các căn nhãn v.v... Nhưng vì thuộc dị sinh nên ba căn vô lậu không thể có ở hạng người này.

Ở đây các căn vô lậu được văn tụng gọi là “tịnh” vì đã xa rời các pháp nhiễm và không có các tính chất của cảnh nơi đối tượng duyên.

Thánh giả chưa lìa dục, tức đang còn thuộc hàng hữu học chứ không phải là A-la-hán, cũng thành tựu được mười chín căn. Tức phải trừ đi nam căn hoặc nữ căn và cụ tri căn trong tất cả mọi trường hợp, trừ thêm dĩ tri căn khi Thánh giả Hữu học đang còn ở kiến đạo, và vị tri căn khi đang ở vào Tu đạo. Do vì phân biệt giới căn chứ chẳng phải căn sai biệt nên mới nói rộng có hai mươi hai căn cảnh.

